

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khuyến nông, khuyến ngư năm 2019

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khuyến nông, khuyến ngư năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2688/TTr-SNNPTNT ngày 04/10/2019 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2216/STC-HCSN ngày 11/9/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khuyến nông, khuyến ngư năm 2019, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh quy mô thực hiện mô hình Nuôi ghép tôm thẻ chân trắng với cá rô phi trong đăng thương phẩm trong ao tại Khoản 6 (Mô hình có số thứ tự IV.3 mục A) như sau:

Nuôi ghép tôm thẻ chân trắng với cá rô phi trong đăng thương phẩm trong ao với quy mô 6.400m<sup>2</sup>.

2. Điều chỉnh nội dung Khoản 7 về dự toán kinh phí và nguồn vốn như sau:

Tổng kinh phí: 6.044.515.000 đồng. Trong đó:

+ Ngân sách tỉnh: 2.700.000.000 đồng;

+ Vốn dân: 3.344.515.000 đồng.

3. Điều chỉnh nội dung điểm a Khoản 8 về phương thức đầu tư như sau:

Vốn ngân sách tỉnh: Đầu tư hỗ trợ không thu hồi để thực hiện các mô hình theo kế hoạch được phê duyệt, trong đó:

- Đối với các mô hình khuyến nông, khuyến ngư năm 2019 đã thực hiện: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông và Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

- Đối với các mô hình khuyến nông, khuyến ngư năm 2019 chưa thực hiện: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.

*(Chi tiết các mô hình đã và chưa thực hiện tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định 525/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (NN), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tinh597).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tăng Bính**

**Phụ lục:**  
**DANH MỤC CÁC MÔ HÌNH, NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN  
VÀ CHƯA THỰC HIỆN**



(Kèm theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 14/10/2019  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Kinh phí thực hiện (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ)	Ghi chú
I	<b>CÁC MÔ HÌNH, NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN</b>			<b>1.530.107</b>	Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ và Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh
	<b>Ngành trồng trọt</b>			<b>215.200</b>	
1	Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa vụ Hè thu thiếu nước	ha	13	204.060	
2	Chăm sóc mô hình trồng dưa xiêm lùn da xanh năm 2	ha	1	11.140	
	<b>Ngành chăn nuôi</b>			<b>706.368</b>	
1	Nuôi thâm canh bò lai chuyên thịt	con	50	59.967	
2	Phát triển chăn nuôi trâu sinh sản ở miền núi	con	8	307.655	
3	Chăn nuôi vịt biển Đại Xuyên 15 (nuôi thịt thương phẩm)	con	2.200	159.527	
4	Phát triển chăn nuôi gà thả vườn quy mô trang trại vừa và nhỏ đảm bảo an toàn dịch bệnh	con	3.300	179.219	
	<b>Ngành lâm sinh</b>			<b>77.766</b>	
1	Chăm sóc năm 1 rừng thâm canh cây keo lai nuôi cấy mô theo hướng kinh doanh gỗ lớn	ha	12	40.299	
2	Chăm sóc năm 2 rừng thâm canh cây keo lai nuôi cấy mô theo hướng kinh doanh gỗ lớn	ha	8,95	29.917	
3	Chăm sóc năm 2 cây sa nhân dưới tán rừng	ha	1	7.550	
	<b>Ngành thủy sản</b>			<b>530.773</b>	
1	Nuôi cá chim vây vàng thương phẩm trong lồng	m <sup>3</sup>	90	86.778	
2	Thí điểm nuôi cá thát lát thương phẩm trong lồng trên lồng hồ chứa	m <sup>3</sup>	45	154.230	
3	Nuôi ghép ốc hương với hải sâm thương phẩm trong ao	m <sup>2</sup>	1.700	196.366	
4	Trang bị rada hàng hải trên tàu khai thác xa bờ	bộ	1	93.399	

TT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Kinh phí thực hiện (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ)	Ghi chú
II	<b>CÁC MÔ HÌNH, NỘI DUNG CHƯA THỰC HIỆN</b>			<b>469.426</b>	Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ
	<b>Ngành trồng trọt</b>			<b>100.801</b>	
1	Mô hình sản xuất rau an toàn	ha	2,5	100.801	
	<b>Ngành thủy sản</b>			<b>169.227</b>	
1	Nuôi ghép tôm thẻ chân trắng với cá rô phi trong đăng thương phẩm trong ao	m <sup>2</sup>	6.400 (tăng thêm 1400)	155.470	
	<b>Ngành nghề nông thôn</b>			<b>199.398</b>	
1	Xây dựng hầm biogas composite	hầm	8	90.670	
2	Kỹ thuật tưới nước tiết kiệm cho cây trồng	m <sup>2</sup>	1.000	28.713	
3	Máy băm nghiền thức ăn chăn nuôi đa năng	cái	10	80.015	
	<b>Đào tạo, tham quan, thông tin,...</b>			<b>700.467</b>	
1	Duy trì vận hành Hệ thống thông tin quản lý các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến lâm hằng năm.	điểm	1	75.100	
2	Bản tin nông nghiệp và PTNT	số	4	127.480	
3	Áp phích	tập	1.000	54.952	
4	Hội thảo	HT	22	167.675	
5	Đào tạo, tập huấn	lớp	3	161.810	
6	Tham quan học tập	chuyến	1	113.450	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.700.000</b>	